

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG
278 TÔN ĐỨC THẮNG - PHƯỜNG Ô CHỢ DỪA - HÀ NỘI

-----***O***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/09/2026

- Báo cáo Tình hình tài chính
- Báo cáo Kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Mẫu B01-DN
Mẫu B02-DN
Mẫu B03-DN
Mẫu B09-DN

Nơi nhận báo cáo:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
A - Tài sản ngắn hạn	100		87.259.511.532	83.057.116.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.508.566.286	6.921.694.027
1. Tiền	111	VI.01	23.508.566.286	6.921.694.027
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.02b	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	20.213.565.959
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	VI.02b	10.000.000.000	17.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	3.213.565.959
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.994.868.405	49.214.680.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	45.816.010.949	48.461.195.337
2. Trả trước cho người bán	132		22.683.735.513	22.971.294.083
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.04a	80.324.829.800	78.611.898.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.06	(100.829.707.857)	(100.829.707.857)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		272.965.853	503.181.614
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	272.965.853	503.181.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.483.110.988	6.203.994.135
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13a	3.824.206	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.479.286.782	6.203.994.135
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán tại trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - Tài sản dài hạn	200		6.621.150.315	132.963.800.719

V
A
P
I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/09/2026

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.04b	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	
II. Tài sản cố định	220		2.188.419.080	128.531.069.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.707.514.244	128.039.317.173
- Nguyên giá	222		313.254.027.644	1.523.837.345.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(311.546.513.400)	(1.395.798.028.378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	480.904.836	491.752.311
- Nguyên giá	228		723.165.149	723.165.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(242.260.313)	(231.412.838)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.432.731.235	4.432.731.235
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.08	4.432.731.235	4.432.731.235
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
1. Đầu tư vào công ty con	261	VI.02b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	VI.02b	118.275.077.850	118.275.077.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài vào đơn vị khác dài hạn	264	VI.02b	(118.275.077.850)	(118.275.077.850)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Tổng tài sản 280 = 100+200	280		93.880.661.847	216.020.916.992

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu năm 01/01/2026
C - Nợ phải trả	300		5.468.967.524.965	5.520.473.231.174
I Nợ ngắn hạn	310		5.468.349.556.269	5.519.878.626.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	159.016.651.141	158.814.024.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.430.924.538	13.432.919.074
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.17	790.057.095	853.558.915
5. Phải trả người lao động	315		26.853.138.115	26.452.752.985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18	2.193.090.074.885	2.169.442.550.728
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.20	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19	19.432.654.431	19.593.511.791
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15a	3.053.757.491.696	3.129.193.424.543
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.978.564.368	2.095.884.368
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-

II Nợ dài hạn	330		617.968.696	594.604.180
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		617.968.696	594.604.180
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.15b	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		(5.375.086.863.118)	(5.304.452.314.182)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.560.000.000	200.560.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.560.000.000	200.560.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.842.805.000	13.842.805.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(5.300.680.000)	(5.300.680.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.900.958.550	49.900.958.550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.634.089.946.668)	(5.563.455.397.732)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(5.563.455.397.732)	(5.358.551.027.128)
- LNST chưa phân phối kì này	420b		(70.634.548.936)	(204.904.370.604)
				-
Tổng nguồn vốn 440 = 300+ 400	440		93.880.661.847	216.020.916.992

Người lập



Vũ Thu Hiền

Kế toán Trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Quang Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30/09/2026

DIT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/26	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/25
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	8.875.790.290	24.771.127.890	39.182.179.900	80.908.920.829
2. Các khoản giảm trừ	2	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.03	8.875.790.290	24.771.127.890	39.182.179.900	80.908.920.829
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.04	9.000.615.842	43.016.059.910	56.367.108.517	148.210.296.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(124.825.552)	(18.244.932.020)	(17.184.928.617)	(67.301.375.819)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.05	14.486.567	116.283.674	721.538.091	666.752.329
8. Chi phí tài chính	23	VII.06	2.709.375.187	16.398.278.300	25.874.162.347	126.235.886.432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.704.728.311	16.340.607.204	23.714.007.959	52.404.503.038
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.09	3.541.647.038	2.196.529.513	8.541.885.271	10.011.666.103
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.361.361.210)	(36.723.456.159)	(50.879.438.144)	(202.882.176.025)
12. Thu nhập khác	31	VII.07	2.401.856	46.746.871.365	77.833.542.008	52.139.131.905
13. Chi phí khác	32	VII.08	186.979.943	211.896.275	97.588.652.800	5.551.834.427
14. Lợi nhuận khác	40		(184.578.087)	46.534.975.090	(19.755.110.792)	46.587.297.478
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.545.939.297)	9.811.518.931	(70.634.548.936)	(156.294.878.547)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.545.939.297)	9.811.518.931	(70.634.548.936)	(156.294.878.547)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Vũ Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



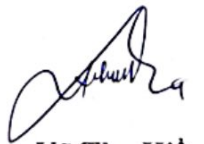
Trần Quang Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		43.385.479.461	80.857.339.926
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(13.018.591.564)	(59.363.090.130)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.806.583.572)	(13.627.133.979)
4	Chi phí đi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		360.178.136	12.606.682.505
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.790.467.087)	(6.283.725.711)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.130.015.374	14.190.072.611
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.000.000.000	3.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		409.846.644	2.023.338
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.409.846.644	(11.997.976.662)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2	Trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(386.984.504)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(386.984.504)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(=20+30+40)	50		16.539.862.018	1.805.111.445
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.921.694.027	7.005.186.365
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.010.241	25.994.972
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(=50+60+61)	70	29	23.508.566.286	8.836.292.782

Người lập biểu



Vũ Thu Hiền

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám Đốc





Trần Quang Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước 49%, vốn góp: 51%
- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải sông, biển, XNK máy, du lịch, KD bất động sản ...
- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải sông, biển, XNK máy, du lịch, KD bất động sản ...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH Vận tải biển Nosco
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - Tổng số các Trung tâm, Chi nhánh tổng hợp:
 - Số lượng các TT, CN được hợp cộng: 02 (Trung tâm Du lịch Hàng Hải, CN Hồ Chí Minh)
 - Số lượng các TT, CN không được hợp cộng: 0.
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Quy tỷ giá ngoại tệ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm lập báo cáo

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: theo giá gốc
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ (theo giá đích danh)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành
 - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình: theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ. Căn cứ theo tính chất, mức độ của loại chi phí.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: căn cứ vào hợp đồng để ước chi phí
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu bán BĐSĐT.
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập khác:
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt		22.070.062.502	193.545.993
+ Văn Phòng		22.067.527.637	191.011.128
+ Trung tâm CKD			
+ Trung tâm Du lịch hàng hải		223.553	223.553
+ Chi nhánh TP HCM		2.311.312	2.311.312
- Tiền gửi không kỳ hạn		1.438.503.784	6.728.148.034
+ Văn Phòng		1.432.299.405	6.721.943.655

+ Trung tâm CKD			
+ Trung tâm Du lịch hàng hải			
+ Chi nhánh TP HCM		6.204.379	6.204.379
- Tiền đang chuyển			
- Tương đương tiền			
Cộng		23.508.566.286	6.921.694.027

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	10.000.000.000			20.213.565.959		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000			17.000.000.000		
+ Trái phiếu						
+ Cho vay ngắn hạn				3.213.565.959		3.213.565.959
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Đầu tư vào công ty con:						
Cộng	10.000.000.000			20.213.565.959		3.213.565.959

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	118.275.077.850		118.275.077.850	118.275.077.850		118.275.077.850
+ Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-VNL	112.275.077.850		112.275.077.850	112.275.077.850		112.275.077.850

+ Công ty CP TM và vận tải biển Bắc	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác; + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC						
Cộng	118.275.077.850		118.275.077.850	118.275.077.850		118.275.077.850

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	45.560.674.150		48.205.858.538	
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	16.261.918.712		16.256.581.738	
+ C.ty TNHH 1 thành viên VT Viễn Dương VINASHIN	15.433.582.400		15.433.582.400	
+ Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường	9.881.151.221		9.881.151.221	
+ CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIỆT THUẬN			2.080.000.000	
+ EAST SHIPPING MANAGEMENT LIMITED	51.198.036		1.629.601.361	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.932.823.781		2.924.941.818	
- Các chi nhánh:				
+ TTDL Hàng hải	175.081.799		175.081.799	
+ Tp HCM	80.255.000		80.255.000	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu dài hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu dài hạn của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	45.816.010.949		48.461.195.337	

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	80.324.829.800		78.611.898.975	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;	308.425.763		300.786.228	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tạm ứng	14.423.649.812		14.293.334.988	
- Phải thu khác.				
+ Văn phòng	62.145.502.098		63.784.091.591	

+ Trung tâm CKD				
+ Trung tâm Du lịch hàng hải	147.541.406		147.541.406	
+ Chi nhánh TP HCM	86.144.762		86.144.762	
+ Cty vận tải Biển Bắc	3.213.565.959			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	80.324.829.800		78.611.898.975	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Chi tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	100.745.459.951			100.745.459.951		
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	28.713.970.989			28.713.970.989		
+ C.ty TNHH I thành viên VT Viễn Dương VINASHIN	17.136.560.834			17.136.560.834		
+ Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường	11.880.913.456			11.880.913.456		
+ Cty CP TM& vận tải thủy nosco Quảng Ninh	9.257.866.512			9.257.866.512		
+ Tàu biển NEW PHOENIX	9.078.136.087			9.078.136.087		
+ PPG Performance Coatings (Malaysia) Sdn Bhd	2.432.291.244			2.432.291.244		
+ SINO COSMOS SHIPPING	1.650.840.641			1.650.840.641		
+ Công ty TNHH sửa chữa tàu	1.276.815.587			1.276.815.587		

+ Tiền bảo hiểm kỳ 1 năm 201	1.091.108.592			1.091.108.592		
+ SHANDONG SEA POWER	1.066.271.500			1.066.271.500		
+ GENERAL SHIPPING SERV	886.665.000			886.665.000		
+ Khách hàng khác	16.274.019.509			16.274.019.509		
- Các CN (TTDLHH)	84.247.906			84.247.906		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	100.829.707.857			100.829.707.857		

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	268.608.762		498.824.523	
- Công cụ, dụng cụ	4.357.091		4.357.091	
+ Văn phòng				
+ Các trung tâm, chi nhánh (DL HH)	4.357.091		4.357.091	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật liệu tại kho bảo thuế				
Cộng	272.965.853		503.181.614	

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
- Giá trị hàng tồn kho, ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho, ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;		4.432.731.235		4.432.731.235
+ Trường đào tạo nghề bắc ninh		4.230.214.871		4.230.214.871
+ Tàu 34.000 Tấn		158.864.091		158.864.091
+ Tàu 53.000 Tấn		10.750.000		10.750.000
+ Tàu 56.200 Tấn		32.902.273		32.902.273
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ;				

- Nâng cấp cải tạo TSCĐ		
Cộng	4.432.731.235	4.432.731.235

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	5.945.934.914		1.516.835.193.369	1.056.217.268				1.523.837.345.551
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			1.210.583.317.907					1.210.583.317.907
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 3	5.945.934.914		306.251.875.462	1.056.217.268				313.254.027.644
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4.116.324.161		1.390.746.737.957	934.966.260				1.395.798.028.378
- Khấu hao trong năm	214.571.385		29.327.505.788	28.776.132				29.570.853.305
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			1.113.822.368.283					1.113.822.368.283
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 3	4.330.895.546		306.251.875.462	963.742.392				311.546.513.400
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình	1.615.039.368			92.474.876				1.707.514.244
- Tại ngày đầu năm	1.829.610.753		126.088.455.412	121.251.008				128.039.317.173
- Tại ngày cuối Quý 3	1.615.039.368			92.474.876				1.707.514.244

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	723.165.149							723.165.149
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 3	723.165.149							723.165.149

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	231.412.838						231.412.838
- Khấu hao trong năm	10.847.475						10.847.475
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý 3	242.260.313						242.260.313
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	491.752.311						491.752.311
- Tại ngày cuối Quý 3	480.904.836						480.904.836

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				

b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn 3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Tổng cộng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	
- Mua trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
- Giảm khác	
- Số dư cuối năm	
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	
- Khấu hao trong năm	
- Tăng khác	
- Thanh lý, nhượng bán	
- Giảm khác	
Số dư cuối năm	
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	
- Tại ngày cuối năm	

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	3.824.206	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Chi phí mua bảo hiểm tàu	3.824.206	
- Chi phí sửa chữa tàu		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí sửa chữa tàu		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	3.824.206	

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a1) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	3.052.722.734.793		2.658.956.330	78.094.889.177	3.128.158.667.640	
*Văn phòng:	95.115.290.279		574.411.275	864.984.025	95.405.863.029	
- NH Ngoại Thương VN	3.016.762.760		56.211.718	301.794.689	3.262.345.731	
- NH Hàng hải - SGD	12.257.127.269		263.189	2.401.856	12.259.265.936	
- NH Quốc tế - SG	8.343.973.186		1.881.751		8.342.091.435	
- NH Đông nam á - CN Hải phòng	7.671.302.760		6.683.332		7.664.619.428	
- NHNN & PTNT Việt nam	29.418.381.725		508.577.785	560.787.480	29.470.591.420	
- Công ty TNHH bê tông và XD minh Đức	10.500.000.000				10.500.000.000	
- Công ty Nosco Imast	4.262.626.930				4.262.626.930	

- Các cá nhân khác	19.645.115.649		793.500		19.644.322.149	
- Trung tâm Du lịch hàng hải	25.876.500				25.876.500	
- Chi nhánh TP HCM	1.008.880.403				1.008.880.403	
.....						
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	2.957.607.444.514		2.084.545.055	77.229.905.152		
Ngân hàng Đông nam Á - C	473.806.057.998		194.013.118		473.612.044.880	
Ngân hàng Ngoại thương Vi	1.051.837.916.448		949.541.852	35.027.965.865	1.085.916.340.461	
Ngân hàng NN và PTNN VN	1.212.641.495.208		897.475.961	42.201.939.287	1.253.945.958.534	
Ngân hàng Phát triển Việt N	70.558.444.678				70.558.444.678	
Ngân hàng TMCP Hàng hải	52.222.725.396				52.222.725.396	
Công ty bảo minh sài gòn	15.511.863.840		13.514.124		15.498.349.716	
Cá nhân khác	3.600.000				3.600.000	
Ngân hàng Phát triển Việt nam - Sở giao dịch I	81.025.340.946		30.000.000		80.995.340.946	
.....						
b) Vay dài hạn:						
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	3.053.757.491.696		2.658.956.330	78.094.889.177	3.129.193.424.543	

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải trả người bán ngắn hạn	159.016.651.141	158.814.024.590
- Văn Phòng:	158.819.474.708	158.616.848.157
+ Công ty Bảo minh sai gòn	36.181.035.669	36.156.333.538
+ Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.306.574.362	33.306.574.362
+ Cty TNHH một TV đóng tàu Hạ long(OSTC d	26.862.969.142	26.862.969.142
+ TCT Bảo hiểm Việt Nam (HN)	21.093.820.780	21.075.431.208
+ Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty	5.890.839.000	5.890.839.000
+ Nhà máy đóng tàu Bến Kiển	5.323.125.963	5.323.125.963
+ Tổng Công Ty Bảo Hiểm PVI	3.751.438.065	3.751.438.065
+ CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG TÀU NAM TRIỆU	2.604.350.717	2.604.350.717
+ Công ty bảo hiểm PJICO Đồng Nai	1.975.551.818	2.055.015.121
+ Khác	21.829.769.192	21.590.771.041
- Các chi nhánh, DV trực thuộc	197.176.433	197.176.433
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	159.016.651.141	158.814.024.590
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn	853.558.915	857.195.656	920.697.476	790.057.095
+ Thuế giá trị gia tăng				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.276.729			138.276.729
+ Thuế thu nhập cá nhân	714.965.586		63.501.820	651.463.766
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	316.600	855.900.844	855.900.844	316.600

+ Các loại thuế khác		1.294.812	1.294.812	
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
Cộng	853.558.915	857.195.656	920.697.476	790.057.095
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
Cộng				

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	2.193.045.074.885	2.169.397.550.728
- Tiền ăn định lượng và tiền lương thuyền viên nhận trên tàu	7.079.542.659	7.131.075.442
- Tiền mua vật tư, nhiên liệu, sửa chữa chưa có hóa đơn	18.238.656.253	18.239.025.385
- Lãi tiền vay chưa trả	2.166.737.601.661	2.143.020.419.039
- Tiền bảo hiểm tàu	989.274.312	1.007.030.862
+ Chi nhánh, ĐV trực thuộc (CN Tp. HCM)	45.000.000	45.000.000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	2.193.090.074.885	2.169.442.550.728

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	71.339.148	71.339.148
- Kinh phí công đoàn	1.729.366.599	1.620.079.928
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.631.948.684	17.902.092.715
+ Văn phòng	17.411.811.916	17.681.955.947

+ Chi nhánh (TTDLHH+CN Tp HCM)	220.136.768	220.136.768
Cộng	19.432.654.431	19.593.511.791
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	617.968.696	594.604.180
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	617.968.696	594.604.180

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng).		
Cộng		

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá;		
- Loại phát hành có chiết khấu;		
- Loại phát hành có phụ trội.		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng		

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, nêu trên)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối quý
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
----------	----------	---------

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ & Quỹ ĐTPT	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000					(5.358.551.027.128)	44.600.278.550	(5.099.547.943.578)
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							(204.904.370.604)		(204.904.370.604)
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	200.560.000.000	13.842.805.000					(5.563.455.397.732)	44.600.278.550	(5.304.452.314.182)
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong quý này							70.634.548.936		70.634.548.936
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	200.560.000.000	13.842.805.000					(5.634.089.946.668)	44.600.278.550	(5.375.086.863.118)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của nhà nước (49%)	98.274.400.000	98.274.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (51%)	102.285.600.000	102.285.600.000
Cộng	200.560.000.000	200.560.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.560.000	200.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.560.000	200.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.056.000	20.056.000
+ Cổ phiếu phổ thông	19.645.900	19.645.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	410.100	410.100
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ), cổ phiếu mua lại của chính mình	530.068	530.068
+ Cổ phiếu phổ thông	530.068	530.068
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.525.932	19.525.932
+ Cổ phiếu phổ thông	19.115.832	19.115.832
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	410.100	410.100

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể:

-....

-....

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Quý này	Quý trước
-----------	---------	-----------

- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

31. Phân giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục (Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)	Quý này	Quý trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	39.182.179.900	80.908.920.829
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của dịch vụ xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	39.182.179.900	80.908.920.829
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	56.367.108.517	148.210.296.648
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	56.367.108.517	148.210.296.648

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	409.846.644	2.023.338
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	311.691.447	664.728.991
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	721.538.091	666.752.329

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Chi phí đi vay	23.714.007.959	52.404.503.038
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.160.154.388	73.831.383.394
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	25.874.162.347	126.235.886.432

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	77.830.580.152	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được;		454.476.550
- Tiền bồi thường do bảo hiểm chi trả		3.134.027.197
- Thuế được giảm;		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác.	2.961.856	48.550.628.158
Cộng	77.833.542.008	52.139.131.905

8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	97.401.471.624	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
- Các khoản bị phạt; chậm nộp thuế	1.294.812	973.987.155
- Các khoản khác.	185.886.364	4.577.847.272
Cộng	97.588.652.800	5.551.834.427

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.541.885.271	10.011.666.103
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Chi phí nhiên liệu	2.287.931.243	25.922.398.374
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng thay thế	1.999.869.004	6.904.054.228
- Chi phí nhân công	18.943.701.408	15.667.221.143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.497.079.116	64.150.573.262
- Chi phí sửa chữa lớn		19.291.096.906
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	37.600.000	1.010.564.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.582.942.574	19.670.434.031
- Chi phí bảo hiểm	4.270.242.393	5.296.565.860
- Chi phí khác bằng tiền	289.628.050	309.054.347
Cộng	64.908.993.788	158.221.962.751

KT với Biểu BCSXKD

64.908.993.783

158.221.962.751

Ghi chú:

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước)		
....		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản môc trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1: Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thuộc công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận"
(1):...
(2):...
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
 - a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
 - d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế các sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.
8. Các biện pháp/giải pháp khác:

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tình chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
 - Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
 - Lý do thay đổi:
- d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)

Vũ Thu Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu Thảo

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Toàn